**Tiết: 46**

**BÀI 34: Phép chia hết và phép chia có dư (Tiết 1)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

**1. Kiến thức, kĩ năng:**

**-** Nhận biết và thực hiện được phép chia hết và phép chia có dư dưới dạng thuật toán (tính đọc).

- Thực hiện được việc nhẩm thương.

- Vận dụng giải toán.

**2. Năng lực đặc thù:**

- Giao tiếp toán học: Củng cố ý nghĩa phép chia, tên gọi các thành phần và phân biệt được chia hết và chia có dư.

- Tư duy và lập luận toán học: Vận dụng bảng chia đã học để tìm thương, nắm được mối liên hệ của số bị chia trong bảng chia và số bị chia ngoài bảng chia.
 - Sử dụng công cụ, phương tiện toán học: thực hiện các phép chia trên đồ dùng học toán.

**3. Năng lực chung.**

- Năng lực tự chủ, tự học: lắng nghe, trả lời câu hỏi, làm bài tập.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: hoạt động nhóm.

**4. Phẩm chất.**

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Sách giáo khoa, viên bi, các thẻ có chấm tròn

- HS: Sách giáo khoa, vở bài tập, bộ đồ dùng toán

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TG** | **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| 5’ | **1. Hoạt động mở đầu: Khởi động**- Giáo viên lập nhóm ngẫu nhiên 2 bạn, yêu cầu học sinh đóng vai để nêu lại nội dung trao đổi của hai bạn: Có 10 viên bi chia cho mỗi bạn 2 viên bi. Có mấy bạn được chia?  | - Học sinh đóng vai và nêu được phép tính: 10 : 2 = 5  |
| 12’ | **2. Hoạt động hình thành kiến thức mới****Hoạt động 1:** Phép chia hết- Giáo viên giới thiệu cách đặt tính rồi tính trên bảng lớp:\* Hướng dẫn đặt tính:- Giáo viên kẻ một đường kẻ dọc và giải thích rằng đường kẻ này thay cho dấu chia; vẽ tiếp đường kẻ ngang và nói rằng đường kẻ này thay cho dấu bằng.- Giáo viên hướng dẫn học sinh nhận biết ba vị trí của số bị chia, số chia và thương.- Giáo viên viết số bị chia (10) và số chia (2) vào đúng vị trí.\* Hướng dẫn tính:- Giáo viên vừa viết vừa nói: + 10 chia 2 được 5, viết 5.+ 5 nhân 2 bằng 10, 10 trừ 10 bằng 0.+ Vậy 10 : 2 = 5-Giáo viên chốt: Lấy 10 viên bi chia cho mỗi bạn 2 viên bi. Có 5 bạn được chia. Không còn dư viên nào. Ta nói 10 : 2 = 5 là phép chia hết.- Giáo viên yêu cầu học sinh lấy bảng con thực hiện đặt tính rồi tính hai phép chia sau:+ 15 : 5 = ?+ 20 : 4 = ?- Giáo viên nhận xét và chốt lại cách tính.**Hoạt động 2:** Phép chia có dư- Giáo viên nêu bài toán: “Có 11 viên bi chia cho mỗi bạn 2 viên bi. Có mấy bạn được chia?”- Tổ chức thảo luận nhóm bốn (2’), yêu cầu học sinh sử dụng đồ dùng học tập tìm số bạn được chia trong tình huống trên.-Giáo viên nhận xét, sử dụng đồ dùng dạy học thực hành như sách giáo khoa để chốt cách làm đúng. \* Giáo viên hướng dẫn học sinh đặt tính rồi tính.- Giáo viên yêu cầu học sinh đặt tính vào bảng con.- Giáo viên hỏi: 11 viên bi chia cho mỗi bạn 2 viên bi thì có mấy bạn được chia?- Giáo viên nói : “ Vậy 11 : 2 = 5” rồi viết thương vào vị trí và yêu cầu học sinh viết vào bảng con.- Giáo viên hỏi tiếp: Bây giờ tới bước kiểm tra, các em lấy 5 nhân 2 bằng bao nhiêu?- Sau đó giáo viên viết 10 ở dưới vị trí của số bị chia là 11.- Giáo viên tiếp tục yêu cầu học sinh lấy 11 – 10 = 1. Rồi chỉ vào số 1 và nói: “Đây là số dư.”- Giáo viên gọi học sinh nhắc lại.- Giáo viên chốt lại cách tính:+ 11 chia 2 được 5, viết 5.+ 5 nhân 2 bằng 10, 11 trừ 10 bằng 1.+ 11 : 2 = 5 (dư 1)-Giáo viên giới thiệu Phép chia có dư và tên gọi các thành phần của phép chia có dư: Số bị chia, Số chia, Thương, Số dư. Lưu ý: Số chia luôn khác 0.- Giáo viên có thể sử dụng đồ dùng dạy học chuyển tải mục *Chú ý: Số dư luôn bé hơn số chia* như sau:- Sau khi chia cho 4 bạn, giáo viên hỏi: Chia đến đây, dừng lại được không?- Giáo viên chốt: Trong phép chia có dư, *số dư luôn bé hơn số chia.* | - Học sinh lắng nghe và đặt tính vào bảng con.- Học sinh vừa nghe vừa chỉ vào bảng con các vị trí và nói theo.- Học sinh viết vào bảng con.- Học sinh vừa lắng nghe, vừa viết và nhẩm theo lời giáo viên.- Học sinh thực hành trên bảng con ( vừa tính vừa nói cách tính)- Học sinh nhận xét nhau.- Học sinh lắng nghe, suy nghĩ cách tìm.- Học sinh thảo luận và sử dụng đồ dùng học tập để giải quyết vấn đề.Đại diện nhóm trình bày kết quả.- Dự đoán câu trả lời của học sinh: 11 viên bi, chia cho mỗi bạn 2 viên bi. Có 5 bạn được chia, còn dư 1 viên bi.- Học sinh nhận xét nhóm bạn.- Học sinh thực hiện.- Học sinh trả lời: 5 bạn.- Học sinh viết theo yêu cầu của giáo viên.- Học sinh trả lời: 5 x 2 = 10- Học sinh viết theo.- Học sinh viết và lắng nghe.- Học sinh vừa chỉ vừa nêu lại.- Học sinh lắng nghe và nhắc lại theo lời giáo viên.- Học sinh trả lời: Không được! Vì còn 3 viên bi, vẫn chia cho một bạn nữa. |
| 15’ | **Hoạt động 2: Thực hành**\*Tìm hiểu mẫu:- Giáo viên yêu cầu học sinh quan sát hình ảnh và nhận biết: Có tất cả 23 hình tròn chia đều cho các nhóm, mỗi nhóm 4 hình tròn. Có 5 nhóm được chia, còn dư 3 hình tròn.- Giáo viên vừa viết phép chia vừa nói các thao tác chia.+ 23 chia 4 được 5, viết 5.+ 5 nhân 4 bằng 20, 23 trừ 20 bằng 3.+ 23 : 4 = 5 (dư 3)\*Thực hành:- Giáo viên cho học sinh quan sát tranh, thảo luận nhóm đôi ( 6’), thực hiện vào phiếu bài tập. Cá thể hóa nhóm chậm làm từ 2 dến 3 tranh tùy năng lực.- Giáo viên nhận xét.**Bài 1: Tính (theo mẫu)**Gọi học sinh đọc đề.Giáo viên hướng dẫn mẫu bàiGiáo viên cho học sinh nhắc lại cách đặt tính rồi tính của phép chia.Cho học sinh làm vào vởGọi học sinh sửa bàiGiáo viên chốt | Học sinh vừa quan sát vừa lắng nghe.Học sinh quan sát.Học sinh thảo luận và làm vào phiếu bài tập.Đại diện nhóm trình bày.Học sinh nhận xét.Học sinh đọc.Học sinh quan sát và lắng nghe.Học sinh nhắc lại.Học sinh thực hiện cá nhân vào vở.Học sinh nhận xét bài bài và sửa bài trong vở. |
| 3’ | 3. **Hoạt động nối tiếp**- Giáo viên nhận xét tiết học.  | Học sinh đánh giá những nội dung bản thân đạt được. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY:**

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................